

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN C
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10-7-2024

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Bùi Trung Hiến**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông **Nguyễn Thanh Tùng**

2/ Bà **Trần Ngọc Sáng**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Hoài Anh** - Thư ký Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ* tham gia phiên tòa: Ông **Lê Văn Quốc** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 76/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 về “*Tranh chấp ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 168/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 132/2024/QĐST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Hồng N**, sinh năm 1979 (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Thường Trú: Số D1 – 18. Khu vực N, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

Địa chỉ liên hệ: 126 khu vực A, phường R, quận C, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số D1 – 18. Khu vực N, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/02/2024 và quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

Qua tìm hiểu bà N và ông N tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hưng Phú, quận C vào ngày 09/5/2001.

Ông, bà sống hạnh T được hơn 19 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cãi, cả hai đã cố hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Bà và ông N đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Vì vậy, bà N làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ giải quyết cho bà vấn đề sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Hồng N được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

+ Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Trọng T, sinh ngày 02/02/2002, Nguyễn Trọng H, sinh ngày 31/12/2005 và Nguyễn Trọng G, sinh ngày 31/12/2005. Các con đã trưởng thành, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Không có.

+ Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N: Được Tòa án triệu hợp lệ 02 lần nhưng không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt và vẫn giữ yêu cầu khởi kiện. Bị đơn tiếp tục vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Người tham gia tố tụng đối với nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn vắng mặt các lần hòa giải và xét xử, Tòa án đã tiến hành triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp với quy định Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Từ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ nhận thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông N đã thật sự nghiêm trọng, đời sống hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Nguyễn Văn N tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hưng Phú, quận C vào ngày 09/5/2001 nên xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và điều chỉnh. Quá trình chung sống, bà N và ông N phát sinh mâu thuẫn, bà N có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp ly hôn*”. Bị đơn có địa chỉ tại quận C cho nên tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn – Ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt cho nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án (vắng mặt nguyên đơn và bị đơn) theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét quan hệ hôn nhân: Bà N và ông N chung sống năm 2001 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hưng Phú, quận C vào ngày 09/5/2001. Bà N và ông N sống hạnh T một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Tại phiên tòa hôm nay ông N tiếp tục vắng mặt mặc dù ông N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt cho nên được xem là từ bỏ quyền tranh tụng của mình. Hội đồng xét xử sẽ giải quyết vụ án dựa trên trình bày của bà N và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Theo bà N, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cãi cho nên bà xin ly hôn.

Xét trong quá trình giải quyết vụ án, bà N xác nhận bà và ông N chung sống không hạnh T, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng mặc dù vợ chồng có cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không cải thiện. Do đó, bà và ông N đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay.

Mặt khác, ông N đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng để Tòa án hoà giải, động viên hai bên đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ giữa bà N và ông N đã không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được thì cuộc sống chung cũng không còn ý N. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận

yêu cầu ly hôn của bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà N khai có 03 con chung tên Nguyễn Trọng T, sinh ngày 02/02/2002, Nguyễn Trọng H, sinh ngày 31/12/2005 và Nguyễn Trọng G, sinh ngày 31/12/2005. Các con đã trưởng thành, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Nguyên đơn khai là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này có ai tranh chấp sẽ tách ra giải quyết thành vụ kiện khác.

[6] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

+ Về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Với những phân tích nêu trên về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung này là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 19, Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N về việc ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng N được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Trọng T, sinh ngày 02/02/2002, Nguyễn Trọng H, sinh ngày 31/12/2005 và Nguyễn Trọng G, sinh ngày 31/12/2005. Các con đã trưởng thành, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này có ai tranh chấp sẽ tách ra giải quyết thành vụ kiện khác.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng. Chuyển tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu số 0003379 ngày 16/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự, quận C thành án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm phải chịu. Bà N đã nộp xong án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND QCR;
- Chi cục THADS quận C;
- TAND TP.CT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Bùi Trung Hiến